TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/KDTM-PT
Ngày: 01/02/2018
V/v tranh chấp "Hợp đồng đại lý"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hữu Giàu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn

Bà Bùi Thị Nguyễn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Tuyết Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh AG.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông V HThanh, Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 01 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh AG xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2017/TLPT- KDTM, ngày 13 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp "Hợp đồng đại lý". Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2017/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh AG bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2017/QĐXX-KDTM ngày 14 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Công ty A (sau đây được viết tắt là Công ty A); địa chỉ: ấp 5, xã ĐH, huyện Đ, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Lộc H, sinh năm 1962; chức vụ: Phụ trách pháp lý cho Công ty A, là đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 27/6/2014 của Giám đốc Công ty A).

***2. Bị đơn*:** Ông Lê Thành L, sinh năm 1963; nơi cư trú: tổ 05, khóm Châu Quới 3, phường P B, thành phố C, tỉnh AG.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

- Ông Trần Quốc C, sinh năm 1984; nơi cư trú: tổ 07, khóm Châu Quới 3, phường P B, thành phố C, tỉnh AG.

- Ông Nguyễn Hùng K, sinh năm 1983; nơi cư trú: tổ 4, ấp L Phước, xã Ô L Vĩ, huyện P, tỉnh AG.

- Ông Huỳnh Quang D, sinh năm 1984; nơi cư trú: số 735, tổ 321, ấp Vĩnh Quới, xã VTT, huyện P, tỉnh AG.

- Ông Hà Tấn H, sinh năm 1964; nơi cư trú: số 567, tổ 10, ấp K, xã KH, huyện P, tỉnh AG.

- Ông Lê Hùng C, sinh năm 1962; nơi cư trú: tổ 01, ấp P, xã AC, huyện TB, tỉnh AG.

- Bà Trương Thị H, sinh năm 1967; nơi cư trú: tổ 01, ấp P, xã AC, huyện TB, tỉnh AG.

- Ông Lê Công N, sinh năm 1986; nơi cư trú: tổ 10, khóm V 1, phường N, thành phố C, tỉnh AG.

- Ông Đào Ngọc Th, sinh năm 1983; nơi cư trú: số 44, tổ 3, ấp Mỹ Thạnh, xã MĐ, huyện P, tỉnh AG.

- Ông Đào Hòa E, sinh năm 1984; nơi cư trú: số 44, tổ 3, ấp M, xã MĐ, huyện P, tỉnh AG.

- Ông Trần Văn L, sinh năm 1967; nơi cư trú: tổ 12, ấp Mỹ An, xã Mỹ Phú, huyện P, tỉnh AG.

- Ông Trần Văn KH, sinh năm 1989; nơi cư trú: tổ 12, ấp Mỹ An, xã Mỹ Phú, huyện P, tỉnh AG.

- Ông Hà Thanh B, sinh năm 1968; nơi cư trú: số 652, đường Nguyễn Chí L, tổ 24, ấp K, xã KH, huyện P, tỉnh AG.

- Ông Trần Lạc S, sinh năm 1954; nơi cư trú: tổ 04, khóm Châu L 3, phường P B, thành phố C, tỉnh AG.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn AP (sau đây được viết tắt là Công ty AP); địa chỉ: Lô H7, đường số 5, Khu Công nghiệp HS (GĐ 3+4), ấp B 2, xã ĐHH, huyện Đức Hòa, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp của Công ty AP: Ông Nguyễn Hữu Gi, sinh năm 1959; nơi cư trú: số 105, đường T, Phường 13, Quận X, thành phố H; chức vụ: Cán bộ quản lý của Công ty AP; là đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 16/5/2017 của Giám đốc Công ty AP).

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên GO (sau đây được viết tắt là Công ty GO địa chỉ: ấp 5, xã ĐH, huyện Đ, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp của Công ty GO: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1960; nơi cư trú: số 40, Quốc lộ 62, khu phố 1, thị trấn T, huyện TT, tỉnh L; chức vụ: Cán bộ quản lý của Công ty GO; là đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 15/6/2017 của Giám đốc Công ty GO).

- Bà Trần Tuyết Nh, sinh năm 1982; nơi cư trú: tổ 07, khóm Châu Quới 3, phường P B, thành phố C, tỉnh AG.

- Bà Phạm Thị Thảo Ng, sinh năm 1985; nơi cư trú: tổ 07, khóm Châu Q 3, phường P B, thành phố C, tỉnh AG.

Ông H, ông L, ông C có mặt; các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự khác vắng mặt, trong đó, ông Nguyễn Hữu Gi có đơn xin vắng mặt, còn lại đều vắng mặt không lý do.

4. Người kháng cáo: ông Lê Thành L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/6/2014 và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng, đại lý Lê Thành L là đại lý cấp 1 của Công ty A, do ông Lê Thành L và ông Trần Quốc C đại diện, có mua thuốc bảo vệ thực vật của Công ty A từ năm 2011. Đến ngày 22/8/2012, ông L, ông C và Công ty A ký hợp đồng đại lý số 034/AG/HĐĐL (sau đây được viết tắt là hợp đồng đại lý số 034). Theo thỏa thuận, Công ty A cho Đại lý Lê Thành L nợ 90 ngày từ ngày Công ty A giao hàng. Sau 90 ngày, ông L, ông C có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng cho Công ty A. Tuy nhiên, ông L và ông C không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán như thỏa thuận.

Theo đó, trước thời điểm ký hợp đồng đại lý số 034, đại lý Lê Thành L mua thuốc bảo vệ thực vật của Công ty A và nợ lại số tiền mua hàng từ ngày 02/3/2012 đến ngày 24/5/2012 với tổng số tiền 120.515.067 đồng. Từ khi ký hợp đồng đại lý số 034 cho đến khi ngưng mua hàng, đại lý Lê Thành L tiếp tục mua thuốc bảo vệ thực vật của Công ty A và nợ lại số tiền mua hàng từ ngày 08/9/2012 đến ngày 24/12/2012 với tổng số tiền 268.377.400 đồng.

Theo biên bản xác nhận công nợ ngày 25/7/2013, ông L và ông C xác nhận còn nợ Công ty A số tiền 483.848.000 đồng (tính đến ngày 28/6/2013). Sau đó, đại lý Lê Thành L có trả cho Công ty A nhiều lần (từ ngày 09/8/2013 đến ngày 02/4/2014) với tổng số tiền 94.956.000 đồng rồi ngưng mặc dù Công ty A đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nợ tiếp. Đến ngày 17/4/2014, đại lý Lê Thành L xác nhận còn nợ Công ty A số tiền 388.892.000 đồng.

Vì vậy, Công ty A khởi kiện yêu cầu ông L và ông C có nghĩa vụ thanh toán nợ 521.043.000 đồng, trong đó, nợ gốc 388.982.000 đồng (gồm: nợ tiền mua bán trước khi ký hợp đồng đại lý số 034 là 120.515.067 đồng; nợ tiền từ khi ký hợp đồng đại lý số 034 là 268.377.400 đồng) và tiền lãi tính đến ngày 15/4/2014 là 132.151.000 đồng (theo bản tính lãi suất quá hạn ngày 15/4/2014 do Công ty A cung cấp).

Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Thành L khai, ông L chỉ ký hợp đồng đại lý số 034 với Công ty A. Ông L chịu trách nhiệm với Công ty A đối với những nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đại lý số 034.

Từ khi ký hợp đồng đại lý số 034, ông L nhận hàng của Công ty A với số tiền 267.970.000 đồng để bán lại cho các đại lý khác. Ông L đã trả cho Công ty A số tiền 145.000.000 đồng; trả lại hàng cho Công ty A với số tiền 82.397.473 đồng. Hiện nay, ông L còn giữ số hàng tồn 40.450.000 đồng. Ông L đề nghị Công ty A nhận lại số hàng tồn. Trong trường hợp Công ty A nhận lại hàng tồn, ông L không còn nợ Công ty A theo hợp đồng đại lý số 034.

Trước thời điểm ký hợp đồng đại lý số 034, ông L không có thỏa thuận mua bán thuốc trừ sâu với Công ty A như ông H trình bày. Tuy nhiên, ông L có giúp 03 Công ty A, AP, GO giao hàng cho các đại lý rồi nhận tiền từ đại lý giao lại cho Công ty A hưởng huê Hvới mức 13% nếu thu tiền trong hạn 90 ngày và mức huê H8% nếu thu tiền trong hạn 04 tháng kể từ ngày nhận hàng. Trong khoảng tháng 10/2010 đến ngày 01/9/2012, ông L đã nhận số hàng trị giá 923.236.937 đồng, trong đó, số thuốc bảo vệ thực vật do Công ty A bán là 827.081.977 đồng; còn lại 96.154.960 đồng tiền hàng do các Công ty AP, Gold Ocean bán. Ông L đã thu tiền của các đại lý giao lại cho Công ty A với số tiền 574.917.500 đồng. Sau khi trừ số hàng quá hạn 29.657.629 đồng, các đại lý còn nợ Công ty A với số tiền 318.661.844 đồng. Cụ thể như sau:

+ Đại lý Tấn Ch, chủ đại lý là ông Lê Hùng M, còn nợ số tiền 105.635.000 đồng của 02 hóa đơn ngày 05/11/2011 và 17/12/2011 sau khi trừ 67.000.000 đồng của số tiền đã trả và số hàng trả lại.

+ Đại lý Lê Công H, chủ đại lý là ông Lê Công H, còn nợ số tiền 32.517.000 đồng của 02 hóa đơn ngày 29/10/2011 và 02/01/2012 sau khi trừ 5.829.000 đồng của số tiền đã trả và số hàng trả lại.

+ Đại lý Duy Th, chủ đại lý là ông Huỳnh Quang Du, còn nợ số tiền 72.068.000 đồng.

+ Đại lý Hòa H, chủ đại lý là ông Đào Ngọc Th, còn nợ số tiền 40.440.000 đồng.

+ Đại lý Nguyễn K, chủ đại lý là ông Nguyễn Hùng K, còn nợ số tiền 12.780.000 đồng.

+ Đại lý Hà Tấn H, chủ đại lý là ông Hà Tấn H, còn nợ số tiền 38.155.000 đồng.

+ Đại lý Út L; chủ đại lý là ông Trần Văn L, còn nợ số tiền 15.778.000 đồng.

Vì vậy, ông L không nợ Công ty A, không chấp nhận yêu cầu của Công ty A.

- *Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc C khai,* ông C không thỏa thuận mua bán thuốc bảo vệ thực vật với Công ty A và không ký hợp đồng đại lý với Công ty A. Việc ông C ký tên vào hợp đồng đại lý số 034 là theo đề nghị của nhân viên Công ty A. Ông C chỉ thực hiện việc nhận hàng, giao hàng, nhận tiền

và chuyển tiền cho Công ty A theo yêu cầu của ông L. Ông C thực hiện các công việc này chỉ để giúp ông L. Ông C không có trách nhiệm về nghĩa vụ của đại lý Lê Thành L đối với Công ty A. Vì vậy, ông C không chấp nhận yêu cầu của Công ty A buộc ông C liên đới với ông L trả nợ cho Công ty A.

Bên cạnh đó, ông C còn có yêu cầu độc lập với nội dung yêu cầu Tòa án án tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng hợp đồng đại lý số 034 và giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu đối với phần liên quan đến trách nhiệm của ông C.

- *Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm ông Trần Văn Lập (chủ đại lý Út Lập), ông Huỳnh Quang Duy (chủ đại lý Duy Thảo), ông Đào Ngọc Thạnh (chủ đại lý Hòa Hưng), ông Nguyễn Hùng K (chủ đại lý Nguyễn K), ông Hà Tấn H(chủ đại lý Hà Tấn Hồng) xác định*, trong khoảng thời gian làm chủ các đại lý này, có mua thuốc bảo vệ thực vật do Công ty A sản xuất với số tiền như ý kiến của ông L, ông C. Tuy nhiên, các ông không mua thuốc bảo vệ thực vật từ Công ty A, ông L, ông C mà chỉ mua thuốc bảo vệ thực vật do Công ty A sản xuất thông qua ông Hà Thanh B và đã trả đủ tiền cho ông B.

- *Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Th (tiếp quản đại lý Út L từ ông L) khai,* thống nhất với trình bày của ông L.

- *Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đào Hòa E (tiếp quản đại lý Hòa H từ ông Th) khai,* thống nhất với trình bày của ông Th.

- *Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hà Thanh B khai,* ông B là cán bộ kỹ thuật của Trạm Bảo vệ thực vật huyện P, tỉnh AG. Ông B quen với ông L, ông C và biết ông L làm đại lý cấp 01 cho nhiều Công ty sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật. Theo đó, ông L nhận hàng từ các Công ty sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật rồi bán lại cho các đại lý cấp 2 trên địa bàn thành phố C, huyện P hưởng huê Hvà hưởng chênh lệch giá bán nếu có. Trước đây, mỗi lần Công ty A tổ chức Hội thảo khách hàng thì ông L trực tiếp nhờ ông B mời một số đại lý cấp 2 trên địa bàn huyện P tham gia Hội thảo và nhờ ông B làm trung gian giao hàng, nhận tiền giữa ông L (thông qua ông C) với các đại lý cấp 2 trên địa bàn huyện P. Ông B được hưởng huê Htừ 4%-5% trên số tiền hàng bán cho các đại lý cấp 2. Ông B không có mối quan hệ gì với Công ty A. Bên cạnh đó, ông B còn nhận thuốc bảo vệ thực vật do các Công ty khác bán từ ông L rồi giao lại cho các đại lý hưởng huê hồng.

Từ ngày 24/10/2010 đến ngày 30/9/2014, ông B đã nhận số thuốc bảo vệ thực vật do nhiều công ty sản xuất từ ông C giao cho các đại lý trên địa bàn huyện P với tổng số tiền hàng là 824.086.500 đồng, trong đó, thuốc bảo vệ thực vật do các Công ty A, AP, Gold Ocean sản xuất là 243.121.000 đồng. Ông B đã trả số tiền 616.000.000 đồng, còn nợ lại 208.086.500 đồng. Trong số

616.000.000 đồng đã trả, có tiền hàng do các Công ty A, AP, Gold Ocean sản xuất mà ông B đã giao cho 05 đại lý Nguyễn K, Hòa Hưng, Hà Tấn Hồng, Út Lập và Duy Thảo.

Về số tiền hàng 208.086.500 đồng còn nợ lại, do đây là nghĩa vụ của ông B đối với ông L nên sẽ do ông B thương lượng cách giải quyết với ông L, không yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ trung gian giao hàng giữa ông L với ông B trong cùng vụ án.

- *Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Hùng M khai*, ông M là chủ đại lý Tấn Ch, đã ngưng hoạt động từ sau tháng 10/2013. Trong năm 2011-2012, ông M có tham gia Hội thảo khách hàng do Công ty A tổ chức. Ông M không mua thuốc bảo vệ thực vật trực tiếp từ Công ty A mà mua qua đầu mối là ông L. Ông M thừa nhận có ký 02 hóa đơn các ngày 05/11/2011, 17/12/2011 và nợ ông L số tiền 105.635.000 đồng (sau khi trừ số tiền đã trả và số hàng trả lại). Ông M đồng ý thanh toán số nợ này cho ông L nhưng gia đình đang gặp khó khăn nên không thanh toán ngay.

- *Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Công Hiếu khai*, ông Hiếu có mua thuốc bảo vệ thực vật do Công ty A sản xuất từ ông L do ông L là đại lý cấp 1 của Công ty A. Ông H trực tiếp thỏa thuận mua hàng với ông L và ông C là người trực tiếp giao hàng, thu tiền với vai trò hỗ trợ, giúp ông L. Ông Hiếu còn nợ ông L số tiền hàng do Công ty A sản xuất là 32.517.000 đồng. Việc ông Hiếu nợ ông L không liên quan đến Công ty A nên ông Hiếu và ông L sẽ tự thương lượng giải quyết. Ông Hiếu không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết quan hệ mua bán giữa ông Hiếu và ông L trong cùng vụ án.

- *Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Lạc S khai*, ông Sái là cha ruột của ông C. Ông S không biết việc quan hệ giao dịch giữa ông L với Công ty A và không biết việc C có giúp ông L giao hàng, nhận tiền với các đại lý cấp 2 đối với hàng hóa do Công ty A sản xuất. Vào ngày 16/8/2012, ông B có đến tìm ông C để trả tiền mua thuốc bảo vệ thực vật. Do C bận việc, không có ở nhà nên ông B có đưa cho ông Sái số tiền 35.000.000 đồng nhờ giao lại cho ông C. Khi đó, ông Sái có lập biên nhận cho ông B và đã giao lại số tiền 35.000.000 đồng cho ông C. Ông B không nói rõ tiền gì nên ông Sái không biết. Việc Công ty A kiện ông L, ông C không liên quan đến ông Sái.

- *Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hữu Gi (người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty AP) khai*, trước đây, Công ty AP có bán thuốc bảo vệ thực vật cho đại lý Lê Thành L với hình thức mua đứt, bán đoạn. Từ ngày 01/01/2011 đến ngày ngưng mua bán (ngày 24/5/2012), Công ty AP đã 06 lần bán hàng do các Công ty AP, US, Gold Ocean sản xuất cho đại lý Lê Thành L với tổng số tiền 47.360.000 đồng. Vào ngày 25/7/2012, đại lý Lê Thành L đã trả đủ số tiền mua

hàng 47.360.000 đồng cho Công ty AP thông qua chuyển khoản do bà Phạm Thị Thảo Nguyên (vợ ông C) thực hiện. Việc Đại lý Lê Thành L mua thuốc bảo vệ thực vật và thanh toán tiền cho Công ty AP được thể hiện tại Sổ chi tiết công nợ ngày 09/6/2017 do Công ty AP lập. Cho đến thời điểm này, đại lý Lê Thành L không còn nợ tiền mua thuốc bảo vệ thực vật của Công ty AP.

- *Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn V (người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty GO) khai*, trước đây, Công ty GOcó bán thuốc bảo vệ thực vật cho đại lý Lê Thành L với hình thức mua đứt, bán đoạn. Từ ngày 21/10/2011 đến ngày ngưng mua bán (ngày 21/8/2012), Công ty GO đã nhiều lần bán hàng do các Công ty AP, US, GO sản xuất cho Đại lý Lê Thành L với tổng số tiền 402.866.200 đồng. Cộng với tiền hàng mà đại lý Lê Thành L còn nợ 667 đồng trước đó nên tổng số tiền đại lý Lê Thành L nợ trong khoản thời gian này là 402.866.867 đồng. Đến ngày 07/5/2013, đại lý Lê Thành L đã thanh toán số tiền mua hàng nhiều lần với tổng số tiền 402.866.000 đồng cho Công ty GO thông qua chuyển khoản, trả trực tiếp. Đến ngày 31/7/2013, Công ty GO giảm số tiền 867 đồng nên đại lý Lê Thành L không còn nợ tiền hàng Công ty Gold Ocean. Việc đại lý Lê Thành L mua thuốc bảo vệ thực vật và thanh toán tiền cho Công ty GO được thể hiện tại Sổ chi tiết công nợ ngày 10/6/2017 do Công ty GO lập. Đại lý Lê Thành L không còn nợ tiền mua thuốc bảo vệ thực vật của Công ty GO.

- *Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thảo Ng khai*, bà Ng là vợ của ông C. Trước đây, do ông C nhờ, bà Ng có nhiều lần chuyển tiền đến tài khoản của các Công ty sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, trong đó có việc chuyển tiền theo 05 hóa đơn do ông L cung cấp gồm: bảng kê kiêm giấy nộp tiền ngày 22/12/2012 với số tiền 40.000.000 đồng, bảng kê kiêm giấy nộp tiền ngày 05/01/2013 với số tiền 15.000.000 đồng, bảng kê kiêm giấy nộp tiền ngày 11/01/2013 với số tiền 10.000.000 đồng, bảng kê kiêm giấy nộp tiền ngày 23/3/2013 với số tiền 20.000.000 đồng, bảng kê kiêm giấy nộp tiền ngày 25/7/2012 với số tiền 100.000.000 đồng đều tại Ngân hàng Đ. Ông L là cấp trên của bà Nguyên. Bà Ng chỉ giúp ông C chuyển tiền theo yêu cầu của ông C, không hưởng lợi hay phải chịu trách nhiệm đối với việc chuyển tiền này. Việc Công ty A kiện ông L không liên quan đến bà Nguyên nên bà Nguyên không có ý kiến.

- *Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Tuyết Nh khai*, bà Nh là chị ruột của ông C. Trước đây, do C nhờ, bà Nh có nhiều lần chuyển tiền đến tài khoản của các Công ty sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, trong đó có việc chuyển tiền theo các hóa đơn, chứng tư do ông L cung cấp gồm: Ủy nhiệm chi ngày 28/5/2012 với số tiền 40.000.000 đồng, Ủy nhiệm chi ngày 23/11/2012 với số tiền 50.000.000 đồng, Ủy nhiệm chi ngày 15/5/2012 với số tiền 50.000.000 đồng tại Ngân hàng X chi nhánh Bắc AG. Bà Nh chỉ biết ông L do ông L là cấp trên

của ông C, cùng công tác với C tại Trạm bảo vệ thực vật C. Bà Nh chỉ giúp ông C chuyển tiền theo yêu cầu của ông C. Bà Nh không hưởng lợi hay phải chịu trách nhiệm đối với việc chuyển tiền này. Việc Công ty A kiện ông L không liên quan đến bà Nh nên bà Nhung không có ý kiến.

** Tại phiên tòa sơ thẩm*

- Ý kiến của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông H xác định cụ thể việc mua bán, thanh toán giữa Công ty A với đại lý Lê Thành L như sau: tổng số tiền hàng mà đại lý Lê Thành L mua của Công ty A là 666.516.640 đồng và nhận tiền mặt chi hội nghị cho đại lý Lê Thành L là 14.000.000 đồng. Đại lý Lê Thành L đã trả tiền hàng 215.625.500 đồng (trong đó có 1.000.000 đồng tiền xe do Công ty A chi cho đại lý Lê Thành L); trả lại số hàng trị giá 76.398.673 đồng. Cho nên, đại lý Lê Thành L còn nợ lại Công ty A với tổng số tiền 388.892.467 đồng, làm tròn là 388.892.400 đồng, trong đó, số nợ từ ngày 02/3/2012 đến ngày 21/8/2012 là 120.515.067 đồng; số nợ từ khi ký hợp đồng đại lý số 034, từ ngày 22/8/2012 đến ngày 02/4/2014 (ngày thanh toán lần cuối rồi ngưng) là 268.377.400 đồng.

Tuy nhiên, trong số 268.377.400 đồng mà ông L còn nợ có phần tiền chi tiền mặt hội nghị 14.400.000 đồng. Do đây không phải là tiền nợ mua hàng nên Công ty A rút lại yêu cầu ông L thanh toán số tiền này và tiền lãi phát sinh liên đến số tiền này là 4.537.800 đồng.

Vì vậy, Công ty A yêu cầu ông L, ông C liên đới trả số nợ còn lại gồm nợ gốc 374.582.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 15/4/2014 là 127.613.200 đồng.

Số nợ này dựa vào các Sổ chi tiết công nợ, hóa đơn, chứng từ mà Công ty A đã cung cấp. Trước đây, do chưa có sự phân biệt giữa khoản nợ của Công ty A với các khoản nợ của Công ty AP, Công ty GO nên việc trình bày của Công ty A chưa chính xác. Cho nên, các ý kiến trình bày của Công ty A trước đây khác với số liệu mà Công ty A trình bày tại phiên tòa thì Công ty A không yêu cầu Tòa án xem xét các ý kiến đó.

- Ý kiến của bị đơn: Giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Bên cạnh đó, ông L còn xác định, trước đây, ngoài việc nhận, mua thuốc bảo vệ thực vật từ Công ty A, ông L còn nhận thuốc bảo vệ thực vật từ Công ty AP, Công ty GO giao cho các đại lý. Do các Công ty A, AP, GO có cùng chủ sở hữu nên mỗi Công ty bán hàng do 02 Công ty còn lại sản suất. Các số liệu do ông L cung cấp liên quan đến tổng số tiền hàng đã nhận, số tiền hàng đã trả, giá trị hàng quá hạn đã trả lại, số tiền hàng mà các đại lý còn nợ bao gồm việc nhận, mua bán hàng với 03 Công ty A, AP, GO. Tuy nhiên, ông L không phân biệt được số hàng đã nhận của từng Công ty và số tiền đã thanh toán cho từng Công ty, bởi vì, việc xác định từng hóa đơn nhận hàng, mua bán với từng Công ty do 03 Công ty A, AP, GO xác định. Đồng thời, các số liệu mà ông L đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử dựa trên cơ sở ý kiến của ông C. Do ông L không trực tiếp giao nhận hàng, trả tiền hàng nên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh giá trị số hàng đã nhận. Đối với số tiền đã trả cho các Công ty A, AP, GO,

ông L dựa vào các hóa đơn, chứng từ trả tiền hàng do ông C lưu và đã giao nộp cho Tòa án. Ngoài ra, ông L không còn tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Đối với các khoản đã thanh toán được thể hiện trong văn bản tiêu đề Tiền nộp Công ty (từ ngày 02/4/2011 đến ngày 01/9/2012), ông L xác định đã ghi nhầm ngày 25/5/2012 đối với khoản tiền 50.000.000 đồng. Theo hóa đơn kèm theo, khoản này được thanh toán vào ngày 15/5/2012. Cho nên, ông L đính chính lại cho chính xác.

- Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc C: Giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Bên cạnh đó, ông C còn xác định, trước đây, ngoài việc mua thuốc bảo vệ thực vật từ Công ty A, đại lý Lê Thành L còn là đại lý cấp 1 của nhiều Công ty khác, trong đó có các Công ty AP, Gold Ocean. Do các Công ty A, AP, Gold Ocean có cùng chủ sở hữu nên mỗi Công ty bán hàng do 02 Công ty còn lại sản suất. Các số liệu do ông C cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử liên quan đến tổng số tiền hàng đã nhận, số tiền hàng đã trả, giá trị hàng quá hạn đã trả lại, số tiền hàng mà các đại lý còn nợ bao gồm việc nhận hàng, mua bán với 03 Công ty A, AP, Gold Ocean. Tuy nhiên, do ông C chỉ thực hiện việc giao nhận hàng, trả tiền hàng cho các Công ty A, AP, Gold Ocean theo yêu cầu của ông L nên ông C không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ông C không cung cấp các số liệu về nhận hàng, trả tiền hàng cho ông L để ông L cung cấp cho Tòa án như ý kiến của ông L.

Tại bản án sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh AG xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Ađối với khoản chi phí hội nghị và tiền lãi của khoản chi phí hội nghị *18.937.800 (mười tám triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, tám trăm) đồng* trong *521.043.000 đồng* mà Công ty Akhởi kiện yêu cầu ông Lê Thành L, ông Trần Quốc C thanh toán.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn US. Chemical.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Trần Quốc C.

Tuyên bố hợp đồng đại lý giữa Công ty Avới đại lý Lê Thành L được xác lập trước ngày 08/9/2012 vô hiệu;

Tuyên bố hợp đồng đại lý số 034/AG/HĐĐL ngày 22/8/2012 vô hiệu một phần liên quan đến trách nhiệm của ông Trần Quốc C về nghĩa vụ của đại lý Lê Thành L đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn US. Chemical.

Buộc ông Lê Thành L thanh toán cho Công ty Asố tiền *453.635.242 đồng (bốn trăm năm mươi ba triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn, hai trăm bốn mươi hai) đồng.*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Avề việc yêu cầu ông Trần Quốc C liên đới cùng ông Lê Thành L trả nợ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử ông Lê Thành L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố C, tỉnh AG.

Đại diện Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, trong quá trình giải quyết vụ án dân sự về thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, gửi, tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng theo các quy định, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng các nguyên tắc, phạm vi xét xử, thành phần và sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa được đảm bảo đúng pháp luật của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; tuyên xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thành L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về hình thức:

Đơn kháng cáo của ông Lê Thành L trong hạn luật định có tạm nộp án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Các đương sự còn lại không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với bản án sơ thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm có tiến hành hòa giải, đối chất, thu thập chứng cứ để làm rõ nội dung tranh chấp. Công ty A(sau đây được viết tắt là Công ty A) căn cứ vào các hóa đơn nhận hàng với tên khách hàng là Lê Thành L; các bảng kê, sổ chi tiết công nợ giữa Công ty A với đại lý Lê Thành L; Hợp đồng đại lý số 034/AG-HDĐL ngày 22/8/2012; biên bản xác nhận công nợ ngày 25/7/2013; thông báo yêu cầu thanh

toán công nợ quá hạn ngày 15/4/2014 của Công ty A đối với đại lý Lê Thành L để khởi kiện yêu cầu ông L phải trả số tiền vốn 388.982.000 đồng và lãi suất 131.151.000 đồng, nhưng ông L không đồng ý vì ông chỉ giúp Công ty A giao hàng cho các đại lý rồi nhận tiền từ các đại lý, giao lại Công ty A để hưởng huê Hvà hiện nay các đại lý còn nợ Công ty A số tiền 318.661.844 đồng cụ thể: Đại lý Tấn Chặc, chủ đại lý là ông Lê Hùng M, còn nợ số tiền 105.635.000 đồng; đại lý Lê Công H, chủ đại lý là ông Lê Công H, còn nợ số tiền 32.517.000 đồng; đại lý Duy Th, chủ đại lý là ông Huỳnh Quang D, còn nợ số tiền 72.068.000 đồng; đại lý Hòa H, chủ đại lý là ông Đào Ngọc Th, còn nợ số tiền 40.440.000 đồng; đại lý Nguyễn K, chủ đại lý là ông Nguyễn Hùng K, còn nợ số tiền 12.780.000 đồng; đại lý Hà Tấn H, chủ đại lý là ông Hà Tấn H, còn nợ số tiền 38.155.000 đồng; đại lý Út L chủ đại lý là ông Trần Văn L, còn nợ số tiền 15.778.000 đồng).

[2.2]. Tuy nhiên các ông Trần Văn L (chủ đại lý Út L), ông Huỳnh Quang D (chủ đại lý Duy Th), ông Đào Ngọc Th (chủ đại lý Hòa H), ông Nguyễn Hùng K (chủ đại lý Nguyễn K), ông Hà Tấn H(chủ đại lý Hà Tấn H) xác định không có mua thuốc bảo vệ thực vật từ Công ty A .

Bên cạnh, ngoài lời trình bày của phía nguyên đơn thì ông Trần Quốc C, ông Hà Thanh B, ông Lê Công H xác định đại lý Lê Thành L là đại lý cấp 1 của Công ty A. Ông Lê Công H (chủ đại lý Lê Công H), ông Lê Hùng M (chủ đại lý Tấn Ch) xác định không mua thuốc bảo vệ thực vật từ Công ty A mà chỉ mua thuốc bảo vệ thực vật từ ông L và xác định còn nợ lại ông L số tiền hàng như ý kiến của ông L.

[2.3]. Qua thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm thì trước khi ký hợp đồng đại lý số 034 thì giữa Công ty A với ông Lê Thành L không có lập hợp đồng đại lý mà chỉ thỏa thuận miệng, số nợ mà ông L còn thiếu là 120.515.067 đồng, chớ không phải số nợ 318.661.844 đồng như ông L trình bày.

Đối với hợp đồng đại lý số 034/AG-HDĐL ngày 22/8/2012, có ghi rõ bên A là ông Trần B Luận và bên B là ông Lê Thành L, hai bên ký kết hợp đồng có nêu rõ những nội dung giao dịch như: Phương thức thanh toán, phương thức giao hàng và cam kết chung. Việc giao kết hợp đồng là tự nguyện không thể hiện có ép buộc hay lừa dối khi ký kết.

Còn việc ông L cho rằng ký kết hợp đồng đại lý là để giao hàng dùm cho Công ty A để hưởng huê hồng, nhưng ông không cung cấp được chứng cứ để chứng minh.

Số nợ ông L phải trả từ hợp đồng đại lý là 268.377.400 đồng, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn thống nhất trừ số tiền hội nghị là 14.400.000 đồng, nên ông L phải trả là 253.977.400 đồng.

[2.4]. Đối với biên bản xác nhận công nợ ngày 25/7/2013 bên A (bên bán) ông Trần B Luận và bên B (bên mua) Lê Thành L, tính đến ngày 28/6/2013 thì bên B (bên mua) còn nợ tiền mua hàng của bên A (bên bán) số tiền 483.848.000

đồng, biên bản có quy định thời gian thanh toán và cách thức thanh toán công nợ, biên bản này ông L, ông C có ký tên xác nhận.

Phía nguyên đơn cho rằng, sau khi xác nhận công nợ ông L có trả cho Công ty A (từ 09/8/2013 đến ngày 02/4/2014) với số tiền 94.956.000 đồng, nên còn nợ Công ty A là 388.892.000 đồng, trong đó (120.515.067 đồng nợ trước khi ký hợp đồng đại lý và 268.377.400 đồng (chưa trừ 14.400.000 đồng tiền hội nghị) nợ sau khi hợp đồng đại lý.

Đối với yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn, cấp sơ thẩm đã đã xem xét toàn diện các chứng cứ, không chấp nhận tính lãi đối với số nợ 120.515.067 đồng nợ trước khi ký hợp đồng đại lý và tính lãi 253.977.400 đồng sau khi hợp đồng đại lý là có cơ sở.

[2.5]. Qua tranh luận công khai tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn thống nhất theo bản án sơ thẩm không có ý kiến khác, còn ông L cho rằng trước khi ký hợp đồng đại lý và sau khi ký hợp đồng đại lý ông đều thực hiện nhận hàng, giao hàng, chuyển tiền dùm cho Công ty A để hưởng huê hồng chứ ông không phải là đại lý cấp I của Công ty A nên ông không chịu trách nhiệm đối với khoản nợ của các đại lý.

Còn đối với biên bản xác nhận công nợ ngày 25/7/2013, ông L cho rằng ông có ký tên, nhưng ký để xác nhận ông có giao hàng cho các đại lý và các đại lý còn nợ Công ty A, trên cơ sở đó Công ty A trích huê hồng cho ông, chớ ông không phải là đại lý cấp I, nhưng ông L không cung cấp được chứng cứ để chứng minh lời trình bày của mình.

[2.6]. Hội đồng xét xử, xét thấy hợp đồng mua bán hàng hóa là do các bên tự nguyện thỏa thuận về điều khoản hợp đồng như: số lượng, chất lượng hàng hóa, giá cả, phương thức thanh toán... qua tranh luận công khai tại phiên tòa ông L không chứng minh được ông chỉ làm dùm cho Công ty A để hưởng huê Hvà ký xác nhận công nợ để biết số lượng mà Công ty bán để trích hưởng huê hồng.

Từ các cơ sở trên, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Thành L, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Tuy nhiên đối với tạm nộp án phí phúc thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội phải nộp là 2.000.000 đồng, nhưng cấp sơ thẩm chỉ cho ông L tạm nộp án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng là chưa đảm bảo theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[3]. Về án phí phúc thẩm

Từ cơ sở trên cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp, ông L còn phải nộp thêm 1.700.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Phúc xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Thành L.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2017KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh AG.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Ađối với khoản chi phí hội nghị và tiền lãi của khoản chi phí hội nghị *18.937.800 (mười tám triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, tám trăm) đồng* trong *521.043.000 đồng* mà Công ty Akhởi kiện yêu cầu ông Lê Thành L, ông Trần Quốc C thanh toán.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn US. Chemical.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Trần Quốc C.

Tuyên bố hợp đồng đại lý giữa Công ty Avới đại lý Lê Thành L được xác lập trước ngày 08/9/2012 vô hiệu;

Tuyên bố hợp đồng đại lý số 034/AG/HĐĐL ngày 22/8/2012 vô hiệu một phần liên quan đến trách nhiệm của ông Trần Quốc C về nghĩa vụ của đại lý Lê Thành L đối với Công ty A.

Buộc ông Lê Thành L thanh toán cho Công ty Asố tiền *453.635.242 đồng (bốn trăm năm mươi ba triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn, hai trăm bốn mươi hai) đồng*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Avề việc yêu cầu ông Trần Quốc C liên đới cùng ông Lê Thành L trả nợ.

5. Về án phí kinh doanh thương mai sơ thẩm:

Công ty Aphải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là *2.423.500 (hai triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm) đồng*, nhưng được trừ vào số

tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là *12.421.000 (mười hai triệu, bốn trăm hai mươi một nghìn) đồng* theo biên lai số TU/2013/09297 ngày 14 tháng 7 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C; Công ty A được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là *9.997.500 (chín triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn, năm trăm) đồng.*

Ông Trần Quốc C không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông Trần Quốc C *200.000 (hai trăm nghìn) đồng* tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai số TU/2014/0001873 ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Ông Lê Thành L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là *22.145.400 (hai mươi hai triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm) đồng*.

6. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm

Án phí phúc thẩm ông Lê Thành L phải chịu 2.000.000 đồng, nhưng được khấu trừ tạm nộp án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0014819 ngày 13/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh AG. Ông Lê thành L còn phải nộp thêm 1.700.000 đống án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Hữu Giàu